

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán  
06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 34

000  
CÔNG  
CỔ  
CẤP  
ĐẮ  
VMA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/02/2022
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2022
Ông Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Đặng Nguyên Đan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/01/2022
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2022

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phúc                      Chủ tịch HĐQT

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 039/2022/BCSX-PB.00463



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ban điều hành  
Công ty Cổ phần Cấp nước Đăk Lăk**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đăk Lăk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VNĐ đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phân vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 30/06/2022 là 2.497.465.174 VNĐ. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VNĐ, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VNĐ, phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VNĐ và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VNĐ. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VNĐ. Đến thời điểm báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

### **Kết luận ngoại trừ**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**ÔNG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.663.825.310</b>	<b>136.224.028.185</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.598.341.578</b>	<b>11.621.418.937</b>
1. Tiền	111		6.598.341.578	11.621.418.937
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>511.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.000.000.000	511.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.163.845.241</b>	<b>99.310.408.527</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.375.227.430	9.461.739.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.442.548.794	819.995.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	25.643.754.912	90.678.666.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.297.685.895)	(1.649.992.829)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>23.102.097.479</b>	<b>24.642.894.883</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.102.097.479	24.642.894.883
<b>VI/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.799.541.012</b>	<b>138.305.838</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	47.495.232	138.305.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.752.045.780	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>680.724.198.020</b>	<b>691.634.568.615</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>648.338.255.969</b>	<b>656.927.824.192</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	644.119.808.781	652.455.861.522
- Nguyên giá	222		1.060.465.031.205	1.029.675.619.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.345.222.424)	(377.219.757.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.218.447.188	4.471.962.670
- Nguyên giá	228		6.276.734.545	6.118.264.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.058.287.357)	(1.646.301.875)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.431.608.286</b>	<b>9.255.531.338</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	7.431.608.286	9.255.531.338
<b>VI/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.954.333.765</b>	<b>25.451.213.085</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	24.954.333.765	25.451.213.085
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>816.388.023.330</b>	<b>827.858.596.800</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>513.137.058.293</b>	<b>515.897.061.720</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.037.072.856</b>	<b>114.266.728.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.547.129.930	16.020.326.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	325.711.291	788.940.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.678.533.381	1.820.940.628
4. Phải trả người lao động	314		6.482.370.085	9.290.095.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.606.148.798	2.614.944.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.058.276.432	17.942.765.673
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	74.690.713.795	62.140.526.085
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.648.189.144	3.648.189.144
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>390.099.985.437</b>	<b>401.630.333.187</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.010.026.003	934.526.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	389.089.959.434	400.695.807.184
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>303.250.965.037</b>	<b>311.961.535.080</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>303.250.965.037</b>	<b>311.961.535.080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.949.034.963)	(3.238.464.920)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.238.464.920)	(3.915.306.932)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.710.570.043)	676.842.012
<b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>816.388.023.330</b>	<b>827.858.596.800</b>



Nguyễn Khắc Dân  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Trần Quốc Độ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	93.768.048.436	94.909.837.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.116.430	40.355.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.740.932.006	94.869.482.713
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	56.422.145.812	58.134.227.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.318.786.194	36.735.255.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	258.959.746	174.075.666
7. Chi phí tài chính	22	6.04	11.878.588.886	439.283.972
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.113.707.097	439.283.972
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	20.536.799.284	20.339.476.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	13.996.761.038	9.305.958.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.834.403.268)	6.824.611.588
11. Thu nhập khác	31		184.307.954	285.803.607
12. Chi phí khác	32		60.474.729	46.645.592
13. Lợi nhuận khác	40		123.833.225	239.158.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.710.570.043)	7.063.769.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.07	-	410.816.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.710.570.043)	6.652.953.456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.08	(276)	211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.08	(276)	211



Nguyễn Khắc Dân  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Trần Quốc Độ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mục kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Chi phí bảo trì, bảo dưỡng**

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### **Chi phí thuê bao đồng hồ**

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

##### **Quyền khai thác nước ngầm**

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

#### **4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	252.775.182	61.075.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.345.566.396	11.560.343.743
Tiền gửi VND	6.345.566.396	11.560.343.743
<b>Cộng</b>	<b>6.598.341.578</b>	<b>11.621.418.937</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>511.000.000</b>	<b>511.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	29.000.000.000	29.000.000.000	511.000.000	511.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>511.000.000</b>	<b>511.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>9.375.227.430</b>	<b>(2.810.145.796)</b>	<b>9.461.739.478</b>	<b>(162.452.730)</b>
Khách hàng cung cấp nước sạch	3.203.351.597	(952.623.096)	3.061.995.616	(162.452.730)
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.171.875.833	(1.857.522.700)	6.399.743.862	-
<b>Cộng</b>	<b>9.375.227.430</b>	<b>(2.810.145.796)</b>	<b>9.461.739.478</b>	<b>(162.452.730)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các bên liên quan	-	0	-	0
Trả trước các khách hàng khác	1.442.548.794	-	819.995.000	-
Công ty cổ phần Nước Lành	493.734.394	-	-	-
Công ty CP phần mềm BRAVO	78.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Gia Thành	550.000.000	-	550.000.000	-
Các đối tượng khác	320.814.400	-	269.995.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.442.548.794</b>	<b>-</b>	<b>819.995.000</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk (i)	21.434.716.334	-	86.878.528.978	-
Phải thu CBCNV	1.853.301.765	(1.487.540.099)	1.667.601.086	(1.487.540.099)
Phải thu khác	2.356.378.776	-	2.132.536.814	-
<b>Cộng</b>	<b>25.644.396.875</b>	<b>(1.487.540.099)</b>	<b>90.678.666.878</b>	<b>(1.487.540.099)</b>

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.383.859.161	-	21.361.555.769	-
Công cụ, dụng cụ	76.378.340	-	106.478.340	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.641.859.978	-	3.163.902.904	-
Hàng hoá	-	-	10.957.870	-
<b>Cộng</b>	<b>23.102.097.479</b>	<b>-</b>	<b>24.642.894.883</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Hóa đơn điện tử	-	82.500.000
Các khoản khác	47.495.232	55.805.838
<b>Cộng</b>	<b>47.495.232</b>	<b>138.305.838</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.764.400.506	25.346.061.567
Các khoản khác	189.933.259	105.151.518
<b>Cộng</b>	<b>24.954.333.765</b>	<b>25.451.213.085</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

5.8.1 Nợ xấu

	30/06/2022	30/06/2022	T/g quá hạn	01/01/2022	01/01/2022
	VND	Giá trị có thể thu hồi		VND	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND
Trung tâm PT Quý đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	65.875.200	2-3 năm	219.584.000	219.584.000
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	>3 năm	270.012.900	270.012.900
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	>3 năm	774.660.000	774.660.000
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	378.830.000	-	>3 năm	378.830.000	378.830.000
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	>3 năm	280.311.000	280.311.000
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	790.170.366	-	>3 năm	790.170.366	790.170.366
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	>3 năm	92.017.850	-
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	>3 năm	70.434.880	-
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	>3 năm	1.487.540.099	-
<b>Cộng</b>	<b>4.363.561.095</b>	<b>65.875.200</b>		<b>4.363.561.095</b>	<b>2.713.568.266</b>

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	1.649.992.829	-	1.649.992.829
Trích lập dự phòng bổ sung	2.647.693.066	-	2.647.693.066
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	<b>4.297.685.895</b>	<b>-</b>	<b>4.297.685.895</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	138.966.920.120	104.576.215.869	785.406.300.162	726.183.000	1.029.675.619.151
Mua trong kỳ	-	2.222.593.818	18.274.271.848	-	20.496.865.666
Đầu tư XDCB hoàn thành	337.930.546	-	9.954.615.842	-	10.292.546.388
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>139.304.850.666</b>	<b>106.798.809.687</b>	<b>813.635.187.852</b>	<b>726.183.000</b>	<b>1.060.465.031.205</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 01/01/2022	70.056.922.260	45.807.368.554	260.726.401.051	629.065.764	377.219.757.629
Khấu hao trong kỳ	3.070.311.102	6.702.012.931	29.307.754.326	45.386.436	39.125.464.795
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>73.127.233.362</b>	<b>52.509.381.485</b>	<b>290.034.155.377</b>	<b>674.452.200</b>	<b>416.345.222.424</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2022	68.909.997.860	58.768.847.315	524.679.899.111	97.117.236	652.455.861.522
Số dư tại 30/06/2022	66.177.617.304	54.289.428.202	523.601.032.475	51.730.800	644.119.808.781

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 114.187.167.136 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2022 là 77.542.558.933 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	2.503.000.000	3.615.264.545	6.118.264.545
Mua trong kỳ	158.470.000	-	158.470.000
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>2.661.470.000</b>	<b>3.615.264.545</b>	<b>6.276.734.545</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2022	735.163.651	911.138.224	1.646.301.875
Khấu hao trong kỳ	168.911.784	243.073.698	411.985.482
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>904.075.435</b>	<b>1.154.211.922</b>	<b>2.058.287.357</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2022	1.767.836.349	2.704.126.321	4.471.962.670
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>1.757.394.565</b>	<b>2.461.052.623</b>	<b>4.218.447.188</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 561.625.454 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.11 Chi phí XDCB dở dang**

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đôn - Krông Năng)	1.204.830.684	-	-	1.204.830.684
- Lắp đặt tuyến ống HDPE D63 Thôn 2 xã EaTu TP BMT	670.636.546	36.071.120	706.707.666	-
- Lắp ống HDPE D160+D90+D63 TT Krông Năng	3.255.453.242	294.214.555	3.549.667.797	-
- Lắp ống HDPE D110, HDPE D90, HDPE D63 huyện Ea Kar	1.997.583.137	786.650.073	2.784.233.210	-
- Lắp đặt ĐH điện từ D80 và thiết bị đo xa SN 1703 HVương, Buôn Hồ	157.152.587	56.297.742	695.204	212.755.125
- Lắp đặt ống HDPE D90, D63 xã Hoà Phú, thôn 13,14,18 xã Hoà Khánh, TP BMT	-	1.650.753.653	-	1.650.753.653
- Công trình khác	1.969.875.142	9.787.401.726	7.394.008.044	4.363.268.824
<b>Cộng</b>	<b>9.255.531.338</b>	<b>12.611.388.869</b>	<b>14.435.311.921</b>	<b>7.431.608.286</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần HAWACO Miền Nam	5.704.368.399	5.704.368.399	5.687.709.999	5.687.709.999
Quản lý công trình vốn khấu hao	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	905.522.262	905.522.262	687.212.051	687.212.051
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	1.354.737.316	1.354.737.316	1.930.218.204	1.930.218.204
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ	1.451.218.025	1.451.218.025	2.282.603.140	2.282.603.140
Các đối tượng khác	3.573.282.495	3.573.282.495	3.874.581.794	3.874.581.794
<b>Cộng</b>	<b>14.547.129.930</b>	<b>14.547.129.930</b>	<b>16.020.326.621</b>	<b>16.020.326.621</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đô Thị Đăklăk (GĐ2)	216.668.291	216.668.291	216.668.291	216.668.291
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN tỉnh Đắk Lắk	-	-	469.362.000	469.362.000
Các đối tượng khác	6.133.000	6.133.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>325.711.291</b>	<b>325.711.291</b>	<b>788.940.291</b>	<b>788.940.291</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	457.018.323	401.231.002	858.249.325	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.274.757	82.054.961	84.183.052	-	20.146.666
Thuế tài nguyên	-	201.260.224	1.507.880.984	1.456.548.468	-	252.592.740
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	89.922.422	89.922.422	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.140.387.324	8.021.764.523	7.756.357.872	-	1.405.793.975
<b>Cộng</b>	-	<b>1.820.940.628</b>	<b>10.110.853.892</b>	<b>10.253.261.139</b>	-	<b>1.678.533.381</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.559.852.502	2.155.741.439
Chi phí khác	46.296.296	459.203.000
<b>Cộng</b>	<b>4.606.148.798</b>	<b>2.614.944.439</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	130.765.291	130.765.291	3.802.492	3.802.492
Bảo hiểm xã hội	-	-	50.576.782	50.576.782
Phí thoát nước phải trả	3.737.894.467	3.737.894.467	3.081.434.880	3.081.434.880
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả khác	2.632.423.919	2.632.423.919	4.249.758.764	4.249.758.764
<b>Cộng</b>	<b>17.058.276.432</b>	<b>17.058.276.432</b>	<b>17.942.765.673</b>	<b>17.942.765.673</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.010.026.003	1.010.026.003	934.526.003	934.526.003
<b>Cộng</b>	<b>1.010.026.003</b>	<b>1.010.026.003</b>	<b>934.526.003</b>	<b>934.526.003</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	389.089.959.434	389.089.959.434	-	20.370.729.539	400.695.807.184	400.695.807.184
Quý đầu tư phát triển Đắk Lắk (ii)	-	-	-	2.354.507.408	2.354.507.408	2.354.507.408
Ngân hàng Phát triển Châu Á (iii)	389.089.959.434	389.089.959.434	17.674.222.131	8.764.881.789	397.999.299.776	397.999.299.776
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	342.000.000	342.000.000	342.000.000
<b>Cộng</b>	<b>389.089.959.434</b>	<b>389.089.959.434</b>	<b>-</b>	<b>20.370.729.539</b>	<b>400.695.807.184</b>	<b>400.695.807.184</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
<b>NGẮN HẠN</b>							
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 110322/7870375/HĐCTD ngày 11/03/2022	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	20 tỷ VND	10.047.852.786		Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	- Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thể chấp hàng hóa số 110322/7870375/HĐTCHH ký ngày 11/03/2022 giá trị 10.000.000.000 đồng - Thẻ chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng theo hợp đồng thể chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 110322/7870375/HĐTCQTS ký ngày 11/03/2022 giá trị 15.000.000.000 đồng - Cầm cố tài sản là tiền gửi có kỳ hạn là hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 110322/7870375/HĐCC ký ngày 11/03/2022 với giá trị 2.000.000.000 đồng
<b>DÀI HẠN</b>							
Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk (ii) 14/2018/HĐTD ngày 07/09/2018	72 tháng	7,8%/năm	50 tỷ VND	10.964.921.000	10.964.921.000	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Tài sản theo hợp đồng thể chấp tài sản số 02/2018/HĐTCTSGLVĐ-TL-QĐTPT ngày 20/12/2018. Giá trị các tài sản thể chấp này được các bên định giá là 68.869.710.000 đồng theo biên bản định giá tài sản số 02/2018/ĐGTS ngày 20/12/2018 ký giữa Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk và công ty.
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (iii) LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014	25 năm	LIBOR (USD 6 tháng) + mức chênh lệch 0,4%/năm + phí niên hạn 0,1%/năm + phí cho vay lại 0,25%/năm	24.590.000 USD	18.849.208,15 USD	2.285.140,06 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
				quy đổi:			
				442.767.899.443			
				<b>463.780.673.229</b>			

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK  
 Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	315.200.000.000	-	-	(3.957.997.723)	311.242.002.277
Lãi trong năm trước Điều chỉnh				676.842.881	676.842.881
Số dư tại 31/12/2021	315.200.000.000	-	-	42.689.922	42.689.922
				(3.238.464.920)	311.961.535.080
Số dư tại 01/01/2022	315.200.000.000	-	-	(3.238.464.920)	311.961.535.080
Lãi trong kỳ này				(8.710.570.043)	(8.710.570.043)
Số dư tại 30/06/2022	315.200.000.000	-	-	(11.949.034.963)	303.250.965.037



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thùy Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
<b>Cộng</b>	<b>315.200.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>315.200.000.000</b>	<b>100%</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	82.237.955.200	85.347.324.679
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	11.530.093.236	9.562.513.035
<b>Cộng</b>	<b>93.768.048.436</b>	<b>94.909.837.714</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	47.955.700.747	49.804.372.181
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	8.466.445.065	8.329.855.477
<b>Cộng</b>	<b>56.422.145.812</b>	<b>58.134.227.658</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.959.746	174.075.666
	<b>258.959.746</b>	<b>174.075.666</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.113.707.097	439.283.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.764.881.789	-
<b>Cộng</b>	<b>11.878.588.886</b>	<b>439.283.972</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.254.150.678	4.527.051.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.050.208.610	15.719.453.408
Chi phí bằng tiền khác	177.379.850	92.971.846
<b>Cộng</b>	<b>20.536.799.284</b>	<b>20.339.476.531</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.577.615.095	5.545.883.844
Chi phí vật liệu quản lý	290.494.041	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.984.259.724	1.883.438.754
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.628.214	695.889.374
Chi phí bằng tiền khác	1.912.070.898	1.180.746.658
<b>Cộng</b>	<b>13.996.761.038</b>	<b>9.305.958.630</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(8.710.570.043)</b>	<b>7.063.769.603</b>
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Hoạt động kinh doanh khác		
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>41.770.606</b>	<b>35.725.592</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	41.770.606	35.725.592
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	41.770.606	35.725.592
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	-	-
<b>Các khoản lỗ được kết chuyển</b>	<b>(2.808.860.807)</b>	<b>(3.506.201.034)</b>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	-	<b>3.593.294.161</b>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	-	<i>3.078.426.849</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	-	<i>514.867.312</i>
<b>Thuế TNDN</b>	-	<b>410.816.147</b>
Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	-	307.842.685
Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	-	102.973.462
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>410.816.147</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>410.816.147</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(8.710.570.043)	6.652.953.456
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(8.710.570.043)	6.652.953.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(276)</b>	<b>211</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(8.710.570.043)	6.652.953.456
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(8.710.570.043)	6.652.953.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(276)</b>	<b>211</b>

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	26.112.055.359	32.145.197.498
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	14.629.405.014	10.942.787.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.537.450.277	31.753.860.452
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	2.495.885.160
Chi phí dự phòng	2.647.693.066	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.773.670	8.535.524.406
Chi phí khác bằng tiền	4.788.638.805	3.146.144.563
<b>Cộng</b>	<b>88.892.016.191</b>	<b>89.019.399.101</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.047.852.786	72.925.948.128

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.868.394.615	30.214.658.877

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Họ tên	Chức vụ	Kỳ trước			Kỳ này		
		Lương	Thưởng	Thù lao	Lương	Thưởng	Thù lao
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT				192.342.307		
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGD	171.000.000	1.000.000		182.342.307	1.000.000	
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - Tổng GD	199.500.000	1.000.000		212.342.307	1.000.000	
Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT						40.000.000
Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT	153.900.000	1.000.000			1.000.000	
Lê Tuấn	Thành viên HĐQT						
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	171.000.000	1.000.000		183.564.005	1.000.000	
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc				183.564.005		
<b>Cộng</b>		<b>695.400.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>-</b>	<b>954.154.931</b>	<b>4.000.000</b>	<b>40.000.000</b>

**8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

**8.2 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

### 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Khắc Dân  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Trần Quốc Độ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

